Phụ lục I

PHÂN BỔ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN ĐÔNG GIANG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích Phân theo đơn vị hành chính										
				TT Prao	Xã Ba	Xã Tư	Xã ATing	Xã Jơ Ngây	Xã Sông Kôn	Xã Tà Lu	Xã Za Hung	Xã A Rooi	Xã Mà Cooih	Xã Kà Dăng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
a	**LOẠI ĐẤT**													
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**79.210,26**	**2.987,65**	**8.245,32**	**9.312,36**	**7.503,71**	**5.219,64**	**7.888,27**	**7.971,29**	**2.699,67**	**3.355,81**	**16.516,70**	**7.509,83**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.732,15	220,74	107,71	67,33	148,16	159,89	205,90	107,99	148,46	95,65	274,54	195,78
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*279,85*	*47,75*	*34,03*	*2,75*	*25,37*	*17,49*	*18,59*	*36,08*	*19,52*	*54,02*	*12,09*	*12,16*
1.2	Đất trồng cây HN khác	HNK	1.589,64	206,33	193,75	94,67	187,56	207,81	152,77	136,10	96,39	114,64	70,58	129,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.661,98	488,32	1.995,95	398,36	757,30	824,38	531,32	399,81	150,71	225,29	819,50	71,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	37.566,30	415,78	2.734,90	5.701,26	2.533,79	2.512,97	975,22	2.005,63	793,58	1.543,41	13.480,37	4.869,39
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	12.089,20	-	819,16	1.440,33	1.850,12	-	3.626,14	4.353,45	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19.467,40	1.648,32	2.339,24	1.582,25	2.024,36	1.512,87	2.395,38	965,94	1.509,15	1.375,65	1.870,88	2.243,36
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	29,96	8,16	8,30	0,84	2,42	1,72	1,54	2,37	1,38	1,17	0,83	1,23
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	73,63	-	46,31	27,32	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.912,20**	**226,33**	**362,62**	**84,41**	**173,61**	**174,81**	**238,13**	**84,42**	**111,97**	**55,03**	**1.278,72**	**102,88**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	74,07	1,96	21,56	-	-	-	21,56	28,99	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	5,41	5,08	0,09	-	-	-	-	-	-	-	0,24	-
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	12,20	-	12,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	142,19	0,33	0,68	-	-	-	-	-	-	-	141,18	-
2.5	Đất cơ sở SX PNN	SKC	5,95	0,75	4,26	-	0,94	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất SD cho HĐ KS	SKS	51,73	-	51,73	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.911,50	101,89	149,23	36,86	117,55	127,39	150,52	15,13	68,97	29,00	1.050,21	64,75
2.7.1	*Đất giao thông*	*DGT*	*378,84*	*51,31*	*79,84*	*28,17*	*28,80*	*31,03*	*23,78*	*11,60*	*21,66*	*11,78*	*67,42*	*23,45*
2.7.2	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*6,40*	*0,72*	*0,42*	*2,94*	*1,10*	*0,50*	-	-	*0,50*	-	*0,22*	-
2.7.3	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*25,11*	*5,32*	*5,54*	*1,59*	*1,63*	*2,51*	*1,93*	*0,54*	*1,46*	*1,10*	*2,01*	*1,48*
2.7.4	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*31,89*	*8,80*	*5,33*	*2,69*	*1,99*	*1,88*	*1,75*	*1,74*	*1,80*	*1,65*	*2,41*	*1,85*

2.7.5	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*2,66*	*1,10*	*0,14*	*0,22*	*0,06*	*0,09*	*0,23*	*0,02*	*0,21*	*0,28*	*0,18*	*0,13*
2.7.6	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*3,41*	*1,94*	*0,16*	*0,02*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*0,19*	*1,10*	*-*
2.7.7	*Đất chợ*	*DCH*	*1,40*	*0,29*	*0,41*	*-*	*-*	*0,48*	*-*	*-*	*-*	*-*	*0,22*	*-*
2.7.8	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*1.459,72*	*32,18*	*55,88*	*1,18*	*83,97*	*90,99*	*122,80*	*1,17*	*43,30*	*14,00*	*976,48*	*37,77*
2.7.9	*Đất công trình BCVT*	*DBV*	*1,21*	*0,23*	*0,56*	*0,05*	*-*	*-*	*0,03*	*0,06*	*0,04*	*-*	*0,17*	*0,07*
2.7.10	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*0,95*	*-*	*0,95*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*
2,8	Đất có DT lịch sử - văn hóa	DDT	3,59	-	-	-	-	-	2,19	0,36	-	0,55	-	0,49
2,9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,88	0,88	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	247,42	1,00	56,11	16,69	23,23	20,76	29,27	11,30	17,99	13,48	33,50	24,09
2,11	Đất ở tại đô thị	ODT	58,44	58,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,49	6,95	0,45	0,80	0,42	0,52	0,18	0,49	0,59	0,32	1,62	0,15
2,13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	*14,80*	*2,65*	*3,69*	-	*0,04*	-	*0,20*	-	-	-	*8,15*	*0,07*
2,14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,53	-	0,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,15	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa	NTD	25,86	9,25	2,67	1,06	2,04	0,73	1,23	1,60	2,12	1,53	2,17	1,46
2,16	Đất sản xuất VLXD, làm ĐG	SKX	34,55	-	23,52	-	1,45	3,37	0,24	-	1,14	-	4,83	-
2,17	Đất khu vui chơi giải trí CĐ	DKV	4,03	1,49	1,34	1,20	-	-	-	-	-	-	-	-
2,18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,04	0,42	1,00	0,37	0,25	0,14	0,26	0,06	0,13	0,08	0,20	0,13
2,19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,38	-	0,27	-	0,01	-	0,10	-	-	-	-	-
2.20	Đất sông ngoài, kênh, rạch, suối	SON	298,46	35,24	29,25	26,88	27,68	21,90	32,38	26,49	21,03	9,99	31,79	35,83
2,21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,55	-	-	0,55	-	-	-	-	-	-	-	-
2,22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,04	-	1,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**62,70**	**4,25**	**5,18**	**5,75**	**3,19**	**6,57**	**8,36**	**3,91**	**6,25**	**8,53**	**8,32**	**2,39**

Phụ lục II

DIỆN TÍCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN ĐÔNG GIANG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT Prao	Xã Ba	Xã Tư	Xã ATing	Xã Jơ Ngây	Xã Sông Kôn	Xã Tà Lu	Xã Za Hung	Xã A Rooi	Xã Mà Cooih	Xã Kà Dăng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**39,15**	**13,17**	**4,51**	**3,30**	**-**	**5,90**	**0,05**	**2,15**	**1,30**	**5,68**	**3,09**	**-**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,05	-	-	-	-	1,05	-	0,80	-	-	0,20	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*0,80*	-	-	-	-	-	-	*0,80*	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây HN khác	HNK	6,74	4,30	1,00	0,70	-	-	-	-	-	0,74	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,10	1,40	1,01	0,84	-	-	-	0,40	-	1,95	0,50	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	22,20	5,45	2,50	1,76	-	4,85	0,05	0,95	1,30	2,99	2,35	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1,23**	**0,60**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,08**	**-**	**-**	**0,55**	**-**
2.1	Đất ở tại đô thị	ODT	0,60	0,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,55	-
2.3	Đất sông ngoài, kênh, rạch, suối	SON	0,08	-	-	-	-	-	-	0,08	-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

Phụ lục III

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN ĐÔNG GIANG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích Phân theo đơn vị hành chính										
				TT Prao	Xã Ba	Xã Tư	Xã A Ting	Xã Jơ Ngây	Xã Sông Kôn	Xã Tà Lu	Xã Za Hung	Xã A Rooi	Xã Mà Cooih	Xã Kà Dăng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**111,61**	**10,75**	**7,51**	**3,30**	**1,50**	**5,90**	**0,05**	**2,15**	**1,30**	**5,68**	**75,50**	**0,00**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	5,01	-	-	-	0,10	1,05	-	0,80	-	-	3,06	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	0,80	-	-	-	-	-	-	0,80	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	12,17	1,48	2,00	0,70	0,80	-	-	-	-	0,74	6,45	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	18,61	1,80	3,01	0,84	0,50	-	-	0,40	-	1,95	10,11	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	39,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	39,22	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	36,60	5,45	2,50	1,76	0,10	4,85	0,05	0,95	1,30	2,99	16,65	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp**	**PNN**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

Phụ lục IV

DIỆN TÍCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2021 CỦA HUYỆN ĐÔNG GIANG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT Prao	Xã Ba	Xã Tư	Xã Ating	Xã Jơ Ngây	Xã Sông Kôn	Xã Tà Lu	Xã Za Hung	Xã A Rooi	Xã Mà Cooih	Xã Kà Dăng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**0,72**	**-**	**0,72**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,72	-	0,72	-	-	-	-	-	-	-	-	-